CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 126 /CNVL *V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III/2026*	*Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III/2026**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Website công ty*
- *Lưu;*

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
VWACO
M.S.D.N: 1500174831

ĐẶNG TẤN CHIẾN

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Ký ngày: 19/10/2026 16:18:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2026

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG LONG CHÂU
TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Báo cáo tình hình tài chính	**Mẫu số: B01-DN**
- Kết quả hoạt động kinh doanh	**Mẫu số: B02-DN**
- Lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số: B03-DN**
- Thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số: B09-DN**

Vĩnh Long – 10/2026

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	
2.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	1 - 2
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026	3
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3/2026	4
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3/2026	5 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 01 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3/2026
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**362.612.603.366**	**330.783.810.596**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**84.280.004.748**	**10.731.673.508**
1. Tiền	111		41.760.004.748	10.731.673.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.520.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**250.080.549.372**	**290.176.333.488**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	250.080.549.372	290.176.333.488
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.002.435.711**	**16.082.817.810**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.484.010.964	17.219.683.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.850.542.303	481.604.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	918.548.316	632.195.939
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(2.250.665.872)	(2.250.665.872)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**14.336.515.519**	**12.310.931.084**
1. Hàng tồn kho	141		14.336.515.519	12.310.931.084
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**913.098.016**	**1.482.054.706**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	913.098.016	1.441.093.006
2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	-	40.961.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**287.007.850.948**	**296.349.192.291**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**275.696.654.536**	**287.211.169.596**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	275.583.675.152	287.030.256.493
- Nguyên giá	*222*		*725.798.287.047*	*716.569.581.289*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(450.214.611.895)*	*(429.539.324.796)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	112.979.384	180.913.103
- Nguyên giá	*228*		*856.768.985*	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(743.789.601)*	(675.855.882)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**5.7**	**3.534.494.958**	**1.268.339.998**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.534.494.958	1.268.339.998
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**7.210.754.818**	**7.210.754.818**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2	300.000.000	300.000.000
VII Tài sản dài hạn khác	**270**		**565.946.636**	**658.927.879**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	565.946.636	658.927.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**649.620.454.314**	**627.133.002.887**

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**159.301.146.408**	**133.193.122.633**
I-	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**112.602.791.163**	**81.341.027.388**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.551.417.557	8.528.815.834
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.576.774	156.854.000
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	46.412.387.390	12.107.180
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	6.677.313.994	8.858.359.915
5.	Phải trả người lao động	315		16.045.433.264	19.964.465.400
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	640.792.702	876.958.303
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	4.040.945.681	2.821.176.139
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.11	7.653.740.000	10.307.480.000
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		4.989.715.247	-
10.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		17.308.468.554	29.814.810.617
II-	**Nợ dài hạn**	**330**		**46.698.355.245**	**51.852.095.245**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	5.16	-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.11	37.925.736.636	43.079.476.636
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		8.772.618.609	8.772.618.609
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**5.17**	**490.319.307.906**	**493.939.880.254**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		125.638.351.293	125.638.351.293
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		75.680.956.613	79.301.528.961
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	420a		*7.051.528.961*	79.301.528.961
	- LNST chưa phân phối kì này	420b		*68.629.427.652*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**649.620.454.314**	**627.133.002.887**

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 02 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III/2026	Quý III/2025	Lũy kế năm nay từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Lũy kế năm trước từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	59.187.460.755	48.060.671.363	180.858.165.119	144.591.372.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	6.582.025	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	59.187.460.755	48.060.671.363	180.851.583.094	144.591.372.273
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	18.648.789.920	16.935.941.472	56.075.747.995	50.657.955.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**40.538.670.835**	**31.124.729.891**	**124.775.835.099**	**93.933.416.383**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.924.217.226	1.691.566.572	16.277.830.783	10.636.668.515
7. Chi phí tài chính	23	6.4	671.864.141	764.152.385	2.070.468.635	1.037.276.685
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*671.864.141*	*764.152.385*	*2.070.468.635*	*1.037.276.685*
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	12.273.185.067	11.909.877.211	32.890.888.929	34.237.328.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.500.763.450	6.377.962.658	21.102.283.684	21.734.310.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**23.017.075.403**	**13.764.304.209**	**84.990.024.634**	**47.561.169.300**
11. Thu nhập khác	31	6.5	523.254.686	428.472.674	1.515.572.971	1.034.714.303
12. Chi phí khác	32	6.5	857.661.704	253.779.971	1.673.313.041	875.683.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(334.407.018)**	**174.692.703**	**(157.740.070)**	**159.031.124** -
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**22.682.668.385**	**13.938.996.912**	**84.832.284.564**	**47.720.200.424** -
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.327.733.677	2.510.999.382	16.202.856.912	8.963.040.086
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**18.354.934.708**	**11.427.997.530**	**68.629.427.652**	**38.757.160.338**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	**635**	**395**	**2.375**	**1.341**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**635**	**395**	**2.375**	**1.341**

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 03 – DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	191.550.568.773	147.868.635.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(26.227.296.474)	(20.796.173.536)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.570.367.066)	(30.941.197.484)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(2.062.418.762)	(1.025.201.973)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(18.712.831.156)	(18.748.410.784)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	96.633.634.053	15.711.176.532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(197.713.295.702)	(50.184.027.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***897.993.666***	***41.884.801.094***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.933.241.434)	(23.216.559.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(178.095.000.000)	(293.659.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	259.525.000.000	298.955.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.961.059.008	11.330.456.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***80.457.817.574***	***(6.590.102.973)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.376.689.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.807.480.000)	(7.807.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.413.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(7.807.480.000)***	***(1.442.204.300)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**73.548.331.240**	**33.852.493.821**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**10.731.673.508**	**15.256.178.200**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**84.280.004.748**	**49.108.672.021**

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Đặng Tấn Chiến

CHỦ TỊCH HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 234 người (tại ngày 01/01/2026 là 234 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/09/2026		01/01/2026	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				**6.910.754.818**		**6.910.754.818**
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	180.000	1.910.754.818
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000

Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long
Nhà máy nước Trường An	Số 519 Khóm Tân Vĩnh Thuận, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Tổ 2, Ấp Mỹ Lợi, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	Tổ 9B, Ấp Trung Tín, Xã Trung Thành, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Số 390/8, khóm 4, Xã Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Cái Ngang	Tổ 3 Ấp 8, Xã Cái Ngang, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Long Hồ	Tổ 32 Ấp Long Thuận B, Xã Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh SXKD nước uống đóng chai Việt Úc	Số 54 Nguyễn Huệ, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long
Xí nghiệp Xây lắp	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

6. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/09/2026: 234 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2026 Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung đã áp dụng trong các năm trước. Việc thay đổi chế độ kế toán có thể dẫn đến sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, phân loại và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc thay đổi này không làm ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính trong việc so sánh trực tiếp với số liệu của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/07/2026 và kết thúc vào ngày 30/09/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển
Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.
Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại

tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.
Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:
Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:
Tài sản cố định hữu hình:
Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.
Tài sản cố định vô hình:
Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được sử dụng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nguyên tắc ***ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty; là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; tổ chức, cá nhân khác có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi Công ty hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	13.794.487	637.000
Tiền gửi không kỳ hạn	41.746.210.261	10.731.036.508
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Long	*34.558.367.362*	*6.228.265.178*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Chi nhánh Vĩnh Long	*2.957.850.091*	*1.210.649.194*
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vĩnh Long	*1.909.225.207*	*1.125.798.998*
Các ngân hàng khác	*2.320.767.601*	*2.166.323.138*
Tương đương tiền	42.520.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	*42.520.000.000*	-
Cộng	**84.280.004.748**	**10.731.673.508**

5.2 Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**250.080.549.372**	**250.080.549.372**		**290.176.333.488**	**290.176.333.488**	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Long	-	-	-	10.560.000.000	10.560.000.000	-
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	-	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài gòn-Hà nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	5.480.000.000	5.480.000.000	-	36.040.000.000	36.040.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	108.120.000.000	108.120.000.000	-	124.780.000.000	124.780.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki chi nhánh Vĩnh Long	105.010.000.000	105.010.000.000		106.940.000.000	106.940.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình chi nhánh Vĩnh Long	20.000.000.000	20.000.000.000		-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.470.549.372	1.470.549.372	-	2.656.333.488	2.656.333.488	-
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	**250.080.549.372**	**250.080.549.372**	-	**290.176.333.488**	**290.176.333.488**	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 33.500.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là 21.240.000.000 đồng).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng đầu tư	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**6.910.754.818**	**6.910.754.818**	-	**6.910.754.818**	**6.910.754.818**	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	1.910.754.818	1.910.754.818	-	1.910.754.818	1.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**300.000.000**	300.000.000		**300.000.000**	**300.000.000**	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Cộng	**7.210.754.818**	**7.210.754.818**	-	**7.210.754.818**	**7.210.754.818**	-

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**11.484.010.964**	**2.250.665.872**	**17.219.683.093**	**2.250.665.872**
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	7.026.266.512	364.614.883	11.894.184.030	364.614.883
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Long Châu	970.577.750	686.652.650	970.577.750	686.652.650
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	2.483.865.988	701.944.461	2.741.984.485	701.944.461
Ban Quản Lý Dự Án khu vực Tam Bình	606.763.300	170.597.400	949.711.000	170.597.400
Các đối tượng khác	396.537.414	326.856.478	663.225.828	326.856.478
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**11.484.010.964**	**2.250.665.872**	**17.219.683.093**	**2.250.665.872**

5.4 Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**918.548.316**	-	**632.195.939**	-
Tạm ứng	479.524.506	-	153.775.756	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	142.852.392	-	138.917.322	-
Phải thu khác	296.171.418	-	339.502.861	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**918.548.316**	-	**632.195.939**	-

5.5 Nợ xấu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	411.710.393	47.095.510	411.710.393	47.095.510
Doanh nghiệp tư nhân Huệ	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	795.188.803	93.244.342	795.188.803	93.244.342
Phòng kinh tế xã Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	260.766.550	78.229.965	260.766.550	78.229.965
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Châu	970.577.750	283.925.100	970.577.750	283.925.100
Ban Quản Lý Dự Án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long	63.990.000	-	63.990.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	13.772.000	-	13.772.000	-
BQL Dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	24.119.643	16.883.750	24.119.643	16.883.750
Ban quản lý dự án khu vực huyện Tam Bình	568.658.000	398.060.600	568.658.000	398.060.600
Cộng	**3.168.105.139**	**917.439.267**	**3.168.105.139**	**917.439.267**

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tiền nước	16.847.394	41.341.166	48.772.643	304.749.190
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	133.206.203	-	-	661.982.600
Phòng kinh tế xã Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	-	260.766.550	-
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Châu	-	-	946.417.000	24.160.750
Ban Quản Lý Dự Án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	63.990.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	-	-	-	13.772.000
BQL Dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	24.119.643	-	-	-
Ban quản lý dự án khu vực huyện Tam Bình	568.658.000	-	-	-
Cộng	**742.831.240**	**41.341.166**	**1.255.956.193**	**1.127.976.540**

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.333.961.417	-	11.156.065.140	-
Công cụ, dụng cụ	285.334.024	-	319.625.433	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	486.303.455	-	595.942.032	-
Sản phẩm	230.916.623	-	239.298.479	-
Cộng	**14.336.515.519**	**-**	**12.310.931.084**	**-**

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
Tuyến ống cấp nước chuyển tải HDPE D160-D225 hệ thống cấp nước thị trấn Tam Bình, xã Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	175.901.852	-
Cải tạo trạm bơm cấp II, nhà máy nước Hưng Đạo Vương	157.869.444	144.734.259
Các công trình khác.	2.842.462.032	765.344.109
Cộng	**3.534.494.958**	**1.268.339.998**

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/07/2026	**152.685.753.438**	**141.088.361.317**	**428.137.411.241**	**2.015.398.274**	**723.926.924.270**
Tăng trong kỳ	**211.468.518**	**1.090.957.001**	**1.480.889.218**	**46.028.148**	**2.829.342.885**
Mua trong năm	-	129.714.829	-	46.028.148	175.742.977
Đầu tư XDCB hoàn thành	211.468.518	961.242.172	1.480.889.218	-	2.653.599.908
Giảm trong kỳ	**-**	**745.008.123**	**118.492.472**	**94.479.513**	**957.980.108**
Thanh lý nhượng bán	-	745.008.123	118.492.472	94.479.513	957.980.108
Số dư tại 30/09/2026	**152.897.221.956**	**141.434.310.195**	**429.499.807.987**	**1.966.946.909**	**725.798.287.047**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/07/2026	**81.506.358.206**	**89.899.074.988**	**270.926.787.214**	**1.599.342.571**	**443.931.562.979**
Tăng trong kỳ	**1.592.240.749**	**1.990.237.276**	**3.612.366.628**	**44.823.373**	**7.239.668.026**
Khấu hao trong kỳ	1.592.240.749	1.990.237.276	3.612.366.628	44.823.373	7.239.668.026
Giảm trong kỳ	**-**	**745.008.123**	**117.131.474**	**94.479.513**	**956.619.110**
Thanh lý nhượng bán	-	745.008.123	117.131.474	94.479.513	956.619.110
Số dư tại 30/09/2026	**83.098.598.955**	**91.144.304.141**	**274.422.022.368**	**1.549.686.431**	**450.214.611.895**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2026	**71.179.395.232**	**51.189.286.329**	**157.210.624.027**	**416.055.703**	**279.995.361.291**
Tại ngày 30/09/2026	**69.798.623.001**	**50.290.006.054**	**155.077.785.619**	**417.260.478**	**275.583.675.152**

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam KV Cần Thơ- PGD Vĩnh Long, Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 30/09/2026: 86.179.908.368 đồng .
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026: 228.133.969.217 đồng.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/07/2026	**856.768.985**	**856.768.985**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**856.768.985**	**856.768.985**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/07/2026	**721.145.028**	**721.145.028**
Tăng trong kỳ	**22.644.573**	**22.644.573**
Khấu hao trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**743.789.601**	**743.789.601**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/07/2026	**135.623.957**	**135.623.957**
Tại 30/09/2026	**112.979.384**	**112.979.384**

5.10 Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**913.098.016**	**1.441.093.006**
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	662.257.993	1.171.631.689
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	250.840.023	269.461.317
b) Dài hạn	**565.946.636**	**658.927.879**
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	319.338.475	425.053.199
Chi phí phân bổ dài hạn khác	246.608.161	233.874.680
Cộng	**1.479.044.652**	**2.100.020.885**

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/07/2026		Trong kỳ		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**10.307.480.000**	**10.307.480.000**	**-**	**2.653.740.000**	**7.653.740.000**	**7.653.740.000**
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	5.307.480.000	5.307.480.000	-	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay dài hạn	**37.925.736.636**	**37.925.736.636**	**-**	**-**	**37.925.736.636**	**37.925.736.636**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	5.307.736.636	5.307.736.636	-	-	5.307.736.636	5.307.736.636
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	32.618.000.000	32.618.000.000	-	-	32.618.000.000	32.618.000.000
Cộng	**48.233.216.636**	**48.233.216.636**	**-**	**2.653.740.000**	**45.579.476.636**	**45.579.476.636**

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2026 là 6.553.523.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/09/2026 là 1.407.953.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/09/2026 là 37.618.000.000 đồng.

5.12 Phải trả người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**8.551.417.557**	**8.551.417.557**	**8.528.815.834**	**8.528.815.834**
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	699.421.905	699.421.905	764.552.880	764.552.880
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	2.484.344.908	2.484.344.908	2.405.126.908	2.405.126.908
Công Ty CP Kỹ Thuật Á Châu	3.365.877.000	3.365.877.000	3.365.877.000	3.365.877.000
Các đối tượng khác	2.001.773.744	2.001.773.744	1.993.259.046	1.993.259.046
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**8.551.417.557**	**8.551.417.557**	**8.528.815.834**	**8.528.815.834**

5.13 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	46.412.387.390	12.107.180
Cộng	**46.412.387.390**	**12.107.180**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026 VND
a) Phải nộp	**10.034.448.767**	**11.068.765.756**	**14.425.900.529**	**6.677.313.994**
Thuế GTGT	635.151.860	1.762.202.478	1.815.546.588	581.807.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.612.227.408	4.327.733.677	7.612.227.408	4.327.733.677
Thuế thu nhập cá nhân	126.282.900	235.713.676	126.282.900	235.713.676
Thuế tài nguyên	38.189.780	111.987.200	113.620.320	36.556.660
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	74.147.297	74.147.297	-
Phí bảo vệ môi trường	1.622.596.819	4.556.981.428	4.684.076.016	1.495.502.231
b) Phải thu	-	-	-	-
Số thuế còn lại	**10.034.448.767**	**11.068.765.756**	**14.425.900.529**	**6.677.313.994**

5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	**640.792.702**	**876.958.303**
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	571.327.491	699.738.917
Các khoản khác	69.465.211	177.219.386
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**640.792.702**	**876.958.303**

5.16 Phải trả khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**4.040.945.681**	**4.040.945.681**	**2.821.176.139**	**2.821.176.139**
Thuế thu nhập cá nhân	1.479.062.888	1.479.062.888	595.549.299	595.549.299
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.014.928.012	2.014.928.012	1.583.746.862	1.583.746.862
Các khoản khác	546.954.781	546.954.781	641.879.978	641.879.978
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**4.040.945.681**	**4.040.945.681**	**2.821.176.139**	**2.821.176.139**

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/07/2026	**289.000.000.000**	**125.638.351.293**	**57.326.021.905**	**471.964.373.198**
Tăng trong kỳ	-	-	**18.354.934.708**	**18.354.934.708**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	18.354.934.708	18.354.934.708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**289.000.000.000**	**125.638.351.293**	**75.680.956.613**	**490.319.307.906**

■ ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	**289.000.000.000**	**289.000.000.000**

■ **Cổ phiếu lưu hành**

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**28.900.000**	**28.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**28.900.000**	**28.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	*10.000*	*10.000*

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	27.549.990	28.073.390
Nợ chi phí đấu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	114.565.537	**115.088.937**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2026	Quý III/2025
a) Doanh thu	**59.187.460.755**	**48.060.671.363**
Doanh thu cung cấp nước sạch	56.144.308.132	45.163.834.054
Doanh thu xây lắp	1.083.050.420	1.062.470.030
Doanh thu kinh doanh vật tư	220.896.865	110.247.396
Doanh thu nước đóng chai	1.739.205.338	1.724.119.883
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	**59.187.460.755**	**48.060.671.363**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá vốn cung cấp nước sạch	16.238.454.579	14.694.935.462
Giá vốn xây lắp	928.127.235	908.980.163
Giá vốn kinh doanh vật tư	205.884.088	98.860.146
Giá vốn nước đóng chai	1.276.324.018	1.233.165.701
Cộng	**18.648.789.920**	**16.935.941.472**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.880.217.226	307.566.572
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.044.000.000	1.384.000.000
Cộng	**2.924.217.226**	**1.691.566.572**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lãi tiền vay	671.864.141	764.152.385
Cộng	**671.864.141**	**764.152.385**

6.5 Thu nhập, chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	468.825.251	280.701.434
Các khoản khác	54.429.435	147.771.240
Cộng	**523.254.686**	**428.472.674**
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	1.360.998	-
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	398.501.463	238.596.220
Các khoản khác	457.799.243	15.183.751
Cộng	**857.661.704**	**253.779.971**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(334.407.018)**	**174.692.703**

6.6 Chi phí bán hàng

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nhân viên	883.947.632	739.694.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.527.130.001	3.583.853.350
Các khoản khác	7.862.107.434	7.586.329.496
Cộng	**12.273.185.067**	**11.909.877.211**

6.7 Chi phí quản lý

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nhân viên quản lý	5.352.868.118	4.622.639.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	244.278.244	229.370.378
Các khoản khác	1.903.617.088	1.525.952.865
Cộng	**7.500.763.450**	**6.377.962.658**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.438.672.144	16.084.396.063
Chi phí nhân công	12.728.864.156	10.549.564.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.262.312.599	5.999.281.261
Thuế, phí	313.581.691	240.338.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.264.407	619.458.832
Chi phí khác	1.965.043.440	1.730.742.991
Cộng	**38.422.738.437**	**35.223.781.341**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.682.668.385**	**13.938.996.912**
Thu nhập được miễn thuế	1.044.000.000	1.384.000.000
Thuế TNDN	**4.327.733.677**	**2.510.999.382**
Thuế TNDN hiện hành	**4.327.733.677**	**2.510.999.382**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.354.934.708	11.427.997.530
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.354.934.708	11.427.997.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	**635**	**395**

VII. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Tiền lương, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Hội đồng quản trị	**330.000.000**	**332.640.000**
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	222.000.000	237.600.000
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Bà Lê Thị Quyến- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Ban kiểm soát	**218.400.000**	**237.600.000**
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	186.000.000	198.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	16.200.000	19.800.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	16.200.000	19.800.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác	**756.000.000**	**795.960.000**
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Tổng Giám đốc	210.000.000	198.000.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	180.000.000	191.400.000
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	180.000.000	191.400.000
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị công ty	186.000.000	215.160.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ III/2026 VND	QUÝ III/2025 VND
Giao dịch mua:			**2.047.776.900**	**1.789.499.400**
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.047.776.900	1.789.499.400
Giao dịch khác			**1.044.000.000**	**1.384.000.000**
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	270.000.000	360.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Bên liên quan	Cổ tức được chia	24.000.000	24.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	750.000.000	1.000.000.000

7.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người	Tiền nước	699.421.905	764.552.880
Cộng			**699.421.905**	**764.552.880**

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Phương Minh	Lê Văn Thắng	Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 127./CNVL	*Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quí III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quí III năm 2026

- BCTC Quí III năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐Có ☐ Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT

Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN **CẤP NƯỚC VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 404 /CNVL - HĐQT	*Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

V/v Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý III/2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần cấp nước Vĩnh Long;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý III/2026 của Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long được lập ngày 17/10/2026.

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2026 thay đổi tăng hơn 10% so với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III/2025 như sau:

- Do giá nước được điều chỉnh tăng từ tháng 12 năm 2025 làm tăng doanh thu của hoạt động nước sạch.

- Lãi suất ngân hàng tăng làm tăng doanh thu của hoạt động tài chính.

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: - Như trên; - Website công ty; - Lưu: VT.	**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** **CHỦ TỊCH** CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG VWACO M.S.D.N: 1500174831 **ĐẶNG TẤN CHIẾN**